KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (PCH)

CTCP Nhựa Picomat

Ngày 31/12/2024	12,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0.8%	**6.7%**	**17.9%**

DT thuần *2024*
195 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 70.0| 56.4%

LN thuần *2024*
17.3 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 2.60| 18.0%

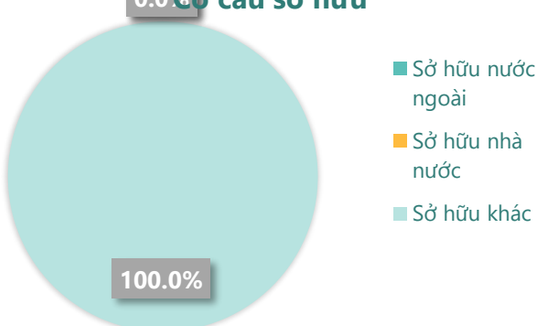
LN sau thuế *2024*
12.9 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 0.60| 4.5%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
9.3%
YoY: +/-▼ 3.6%

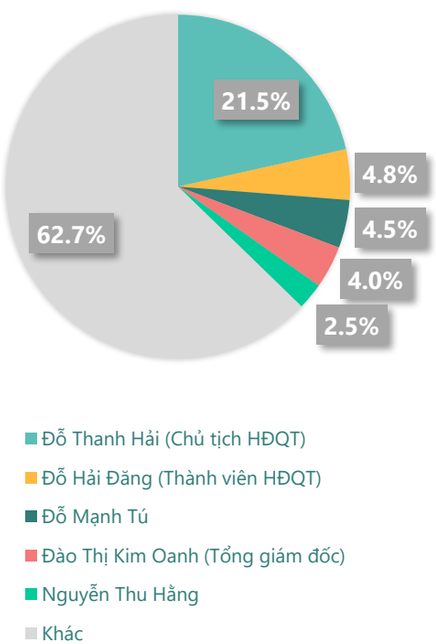
ROE *2024*
4.8%
YoY: +/-▼ 0.0%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,491 - 13,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	307
Số lượng CPLH (CP)	24,199,964
KLGD BQ 20 phiên (CP)	100,880
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.05
EPS	513
P/E	24.8

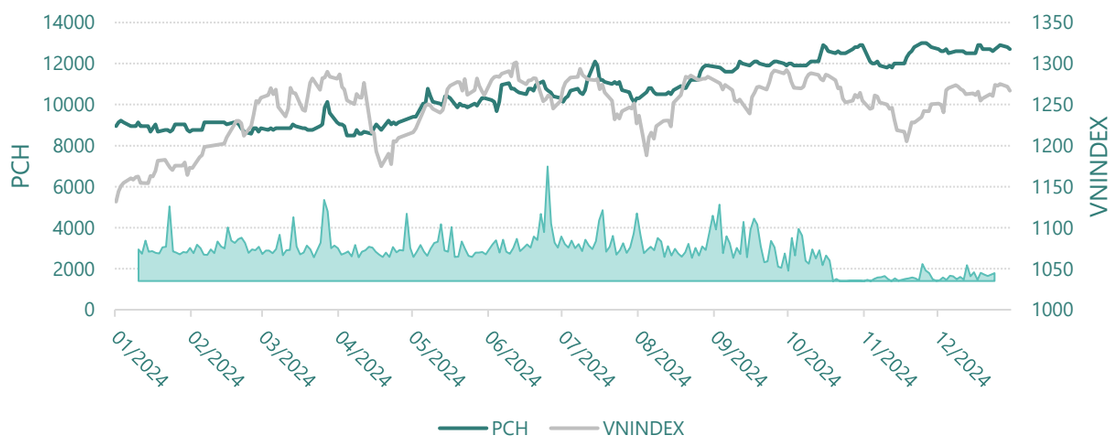
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



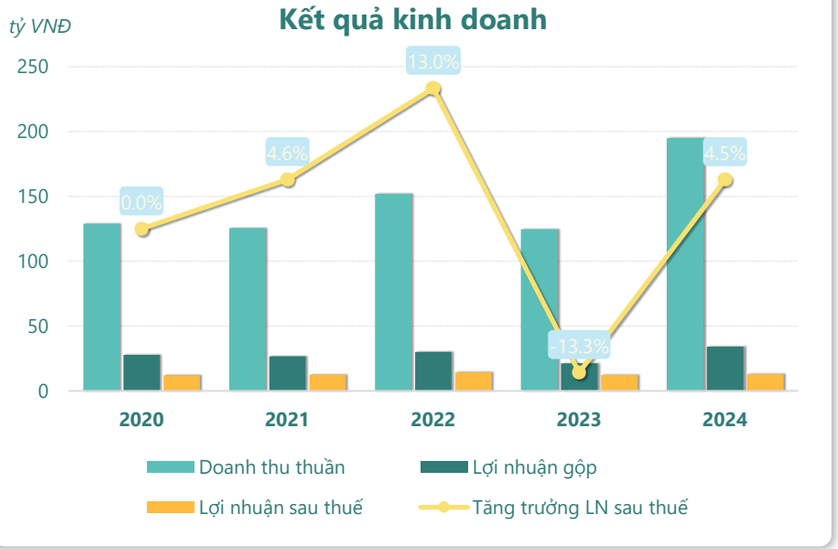
Lịch sử giá

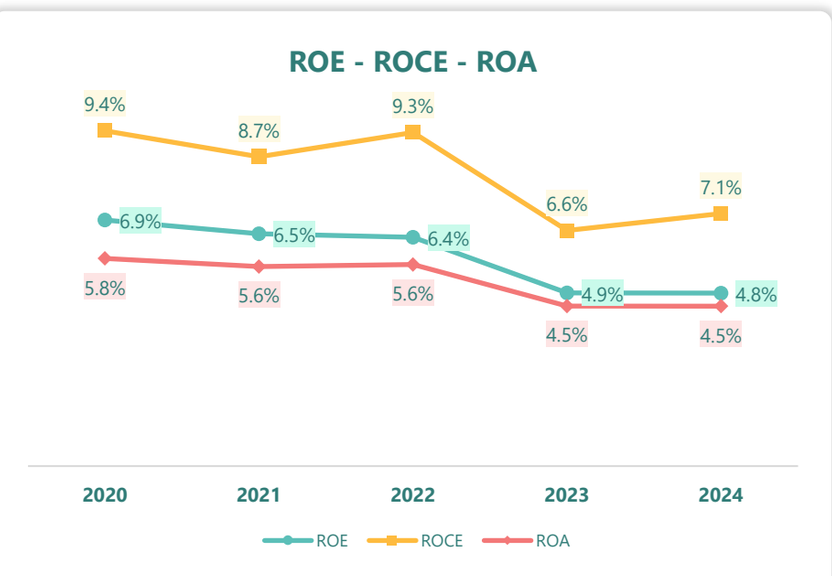


Năm **2024**, **PCH** ghi nhận doanh thu thuần **194.9** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **12.86** tỷ đồng, lần lượt **tăng 56.4%** và **tăng 4.55%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **4.85%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

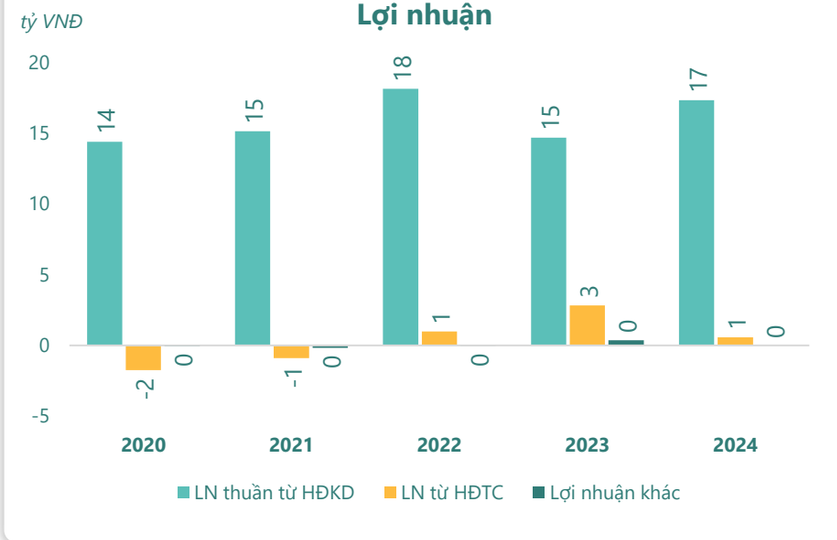


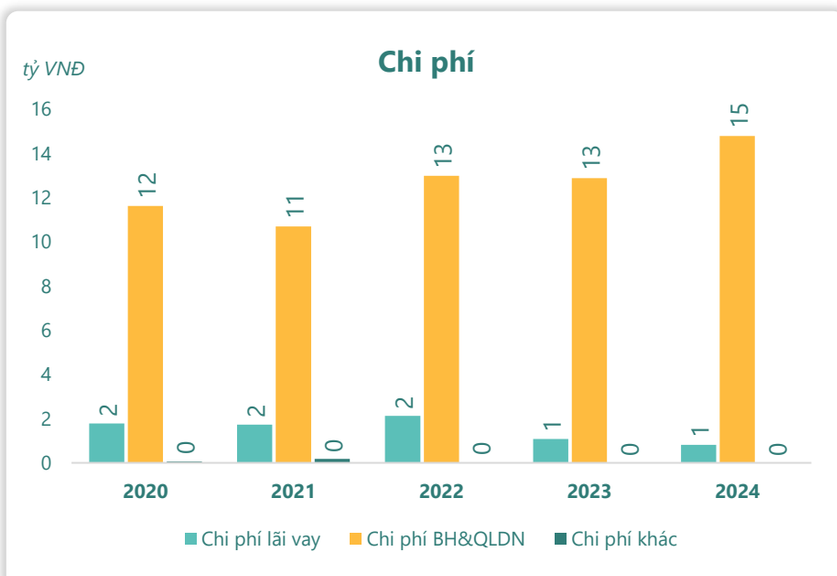


Năm **2024**, **PCH** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **17.31** tỷ đồng, **tăng lên 2.64** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (15.92 tỷ đồng) là 1.39 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.82** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **14.79** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.01** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

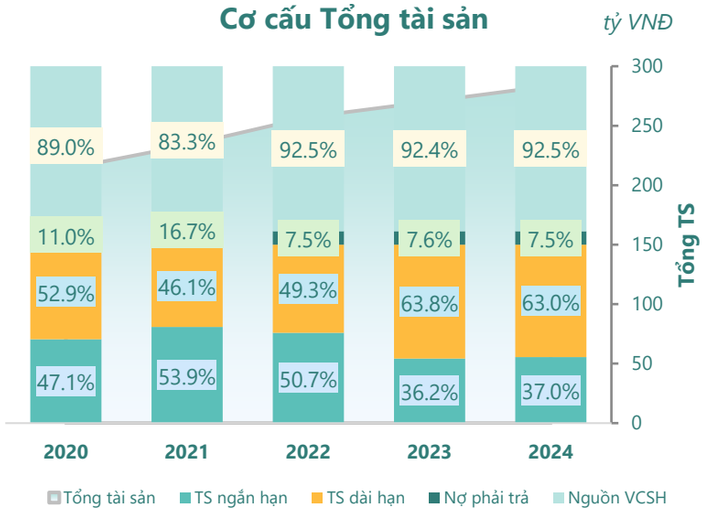
ROE của PCH năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **4.85%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



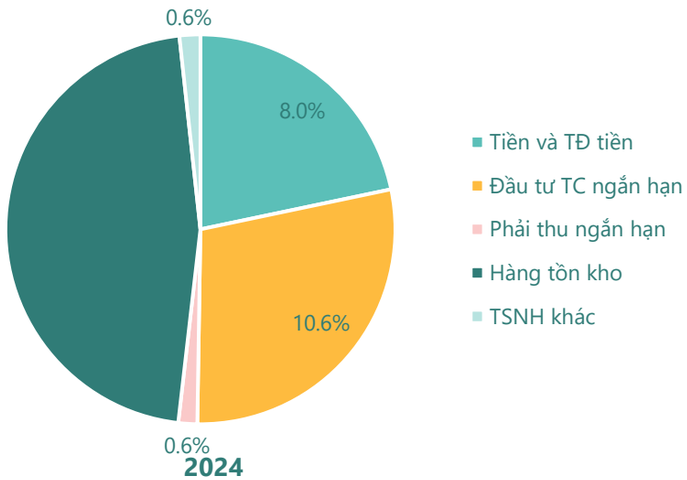


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

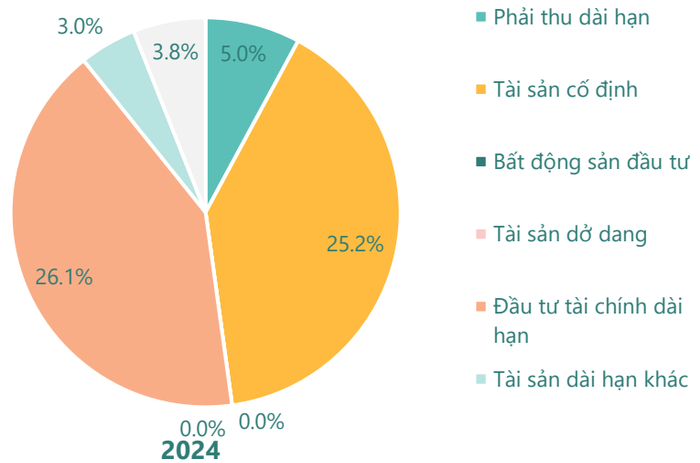
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **PCH** năm 2024 tăng trưởng **4.91%** so với năm trước, đạt **283.6** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 63.0%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 92.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

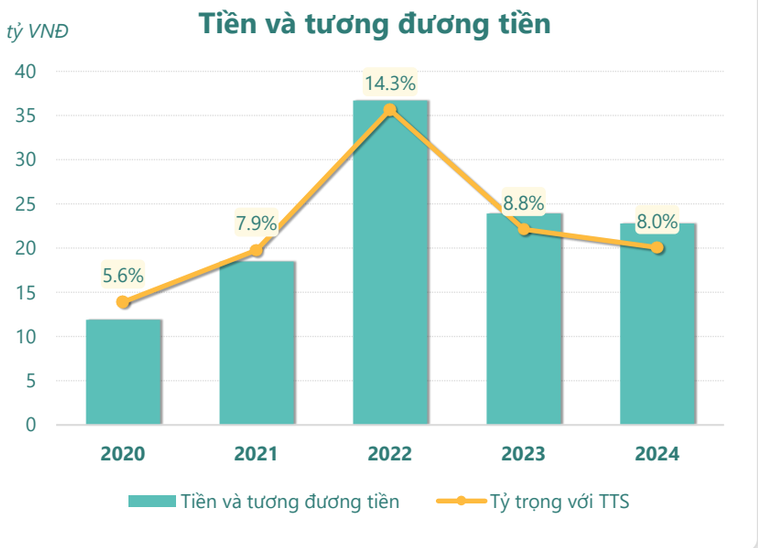
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của PCH đạt **104.9** tỷ đồng, tăng trưởng **7.31%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **37.0%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **17.2%**, tiếp đến là đầu tư tài chính ngắn hạn chiếm 10.6% trên tổng tài sản.

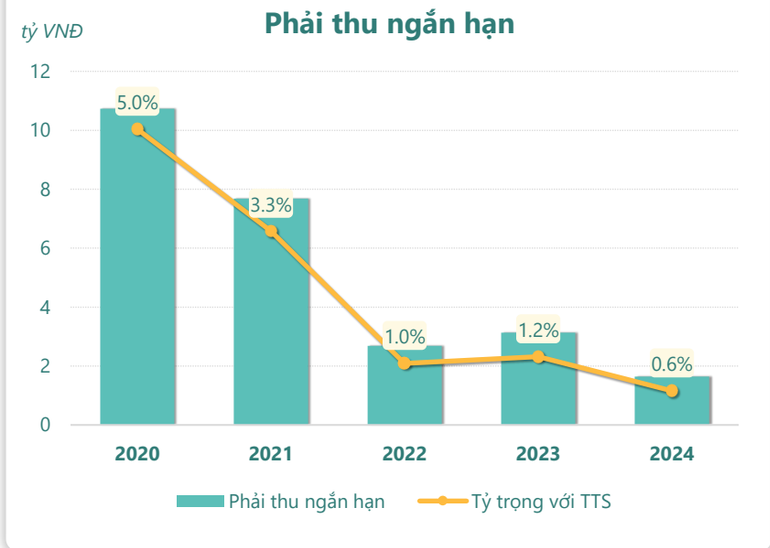
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

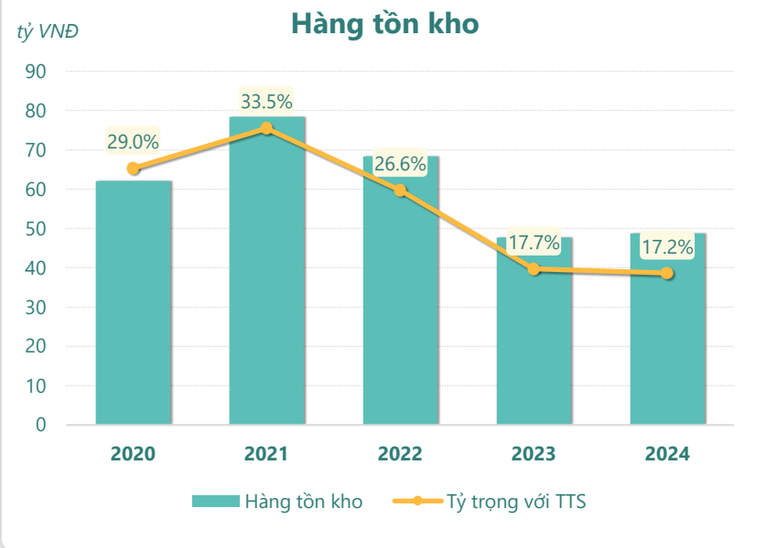
Tài sản dài hạn tăng trưởng **3.55%** so với năm trước và đạt **178.7** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm, chiếm **63.0%**. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **26.1%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 25.2%.

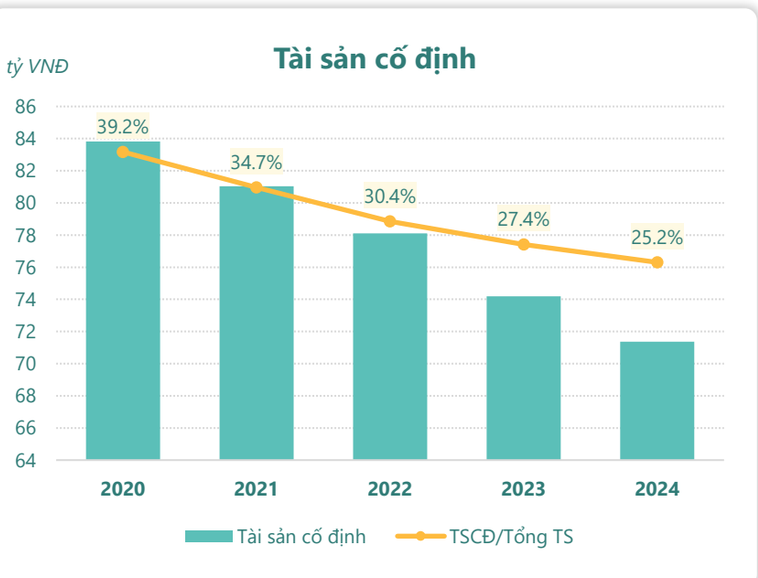
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

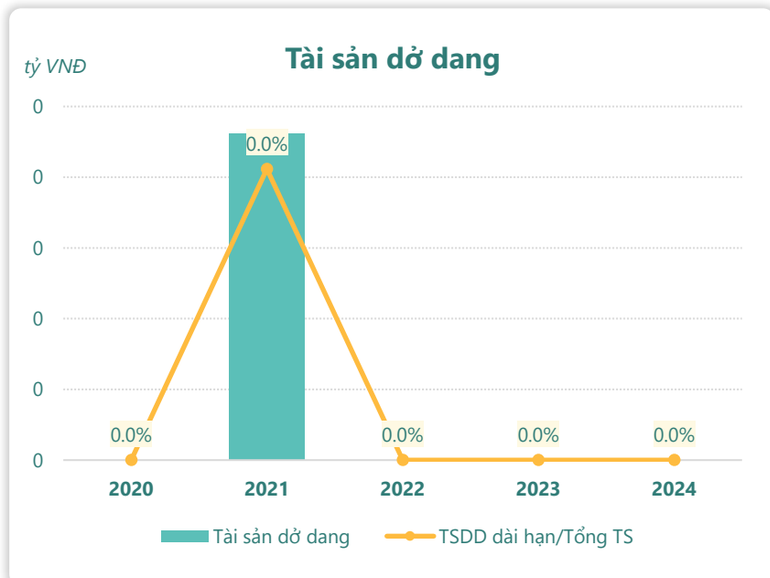
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

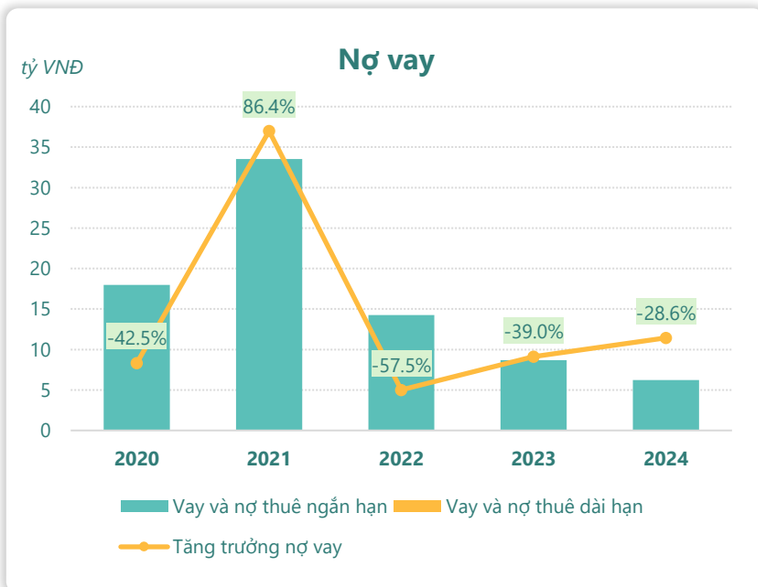






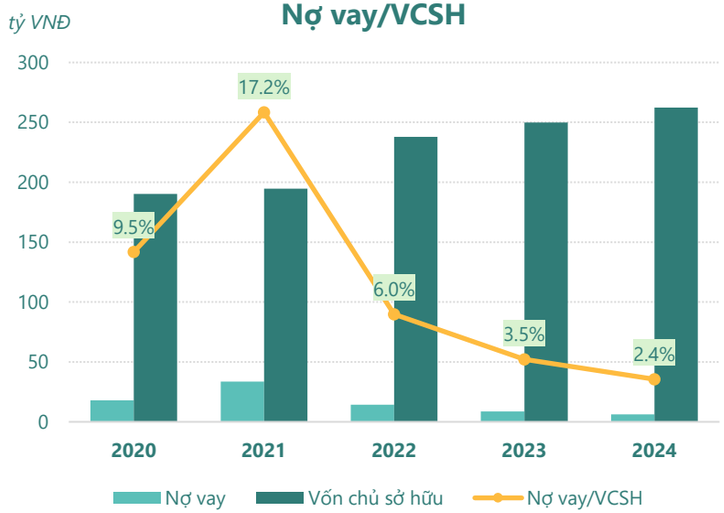




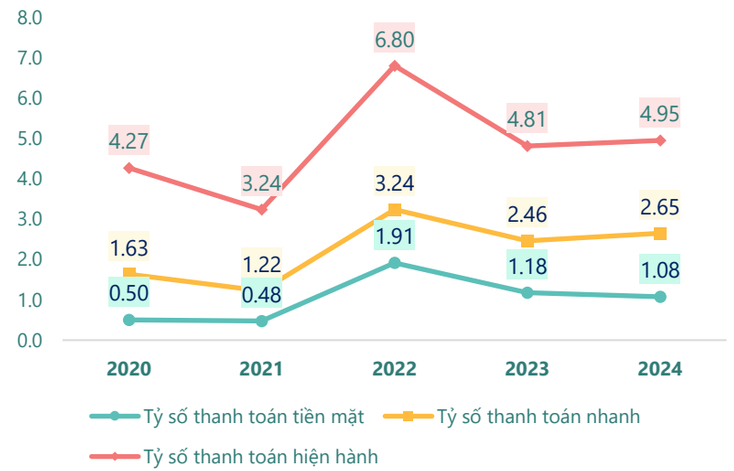


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

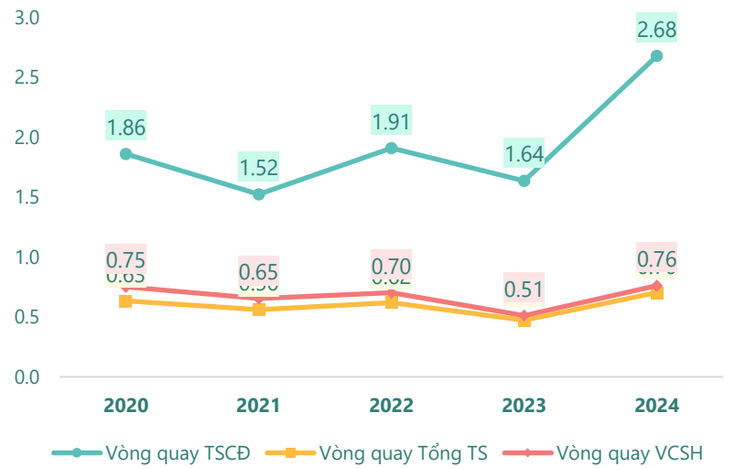
Nợ vay/VCSH



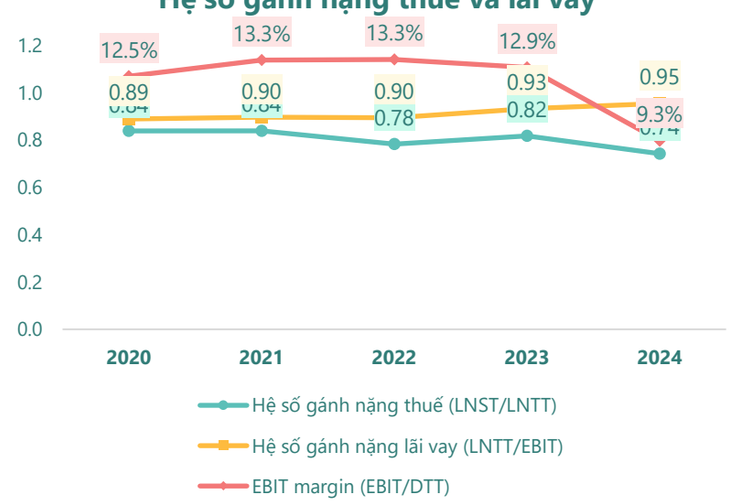
Chỉ số thanh khoản



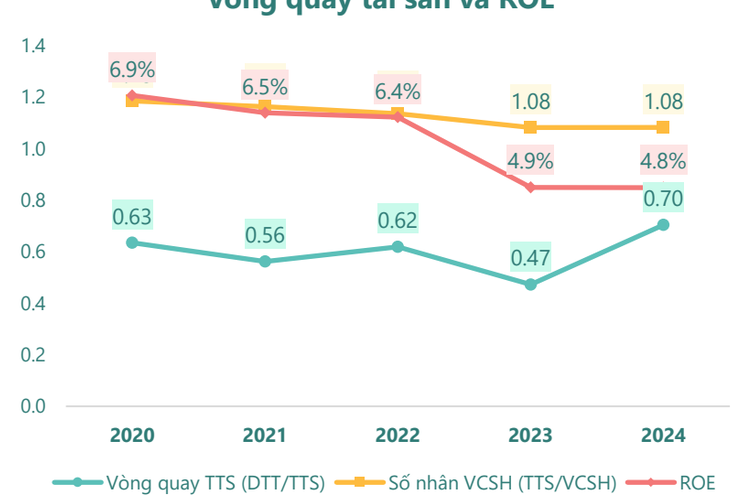
Vòng quay tài sản



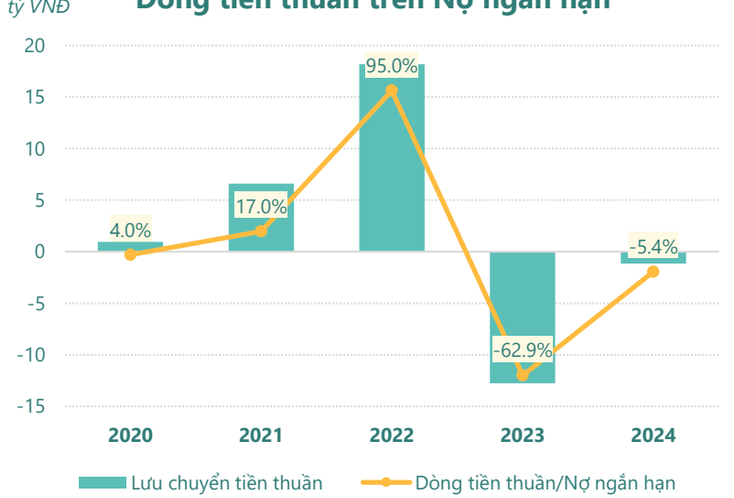
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**126**	**152**	**125**	**195**
Giá vốn hàng bán	98.9	122	103	161
Lợi nhuận gộp	**26.7**	**30.1**	**21.2**	**34.1**
Doanh thu HĐTC	0.85	3.14	3.96	2.43
Chi phí TC	1.75	2.15	1.14	1.87
Chi phí lãi vay	**1.72**	**2.12**	**1.08**	**0.82**
LN trong công ty LKLD	0	0	3.51	-2.52
Chi phí bán hàng	2.96	5.28	4.98	6.47
Chi phí QLDN	7.73	7.71	7.90	8.32
LN thuần từ HĐKD	**15.1**	**18.1**	**14.7**	**17.3**
Lợi nhuận khác	-0.16	-0.01	0.36	0.00
LN trước thuế	**15.0**	**18.1**	**15.0**	**17.3**
Lợi nhuận sau thuế	**12.6**	**14.2**	**12.3**	**12.9**
LNST của CĐ cty mẹ	**12.5**	**13.9**	**11.8**	**12.4**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.11	29.4	41.1	15.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.90	-21.0	-48.0	-13.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	7.39	9.86	-5.91	-2.93
Tiền đầu kỳ	11.9	18.5	36.7	23.9
Lưu chuyển tiền thuần	**6.60**	**18.2**	**-12.8**	**-1.14**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	18.5	36.7	23.9	22.8

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**234**	**257**	**270**	**284**
Tài sản ngắn hạn	**126**	**130**	**97.8**	**105**
Tiền và tương đương tiền	18.5	36.7	23.9	22.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	20.5	20.5	22.0	30.0
Phải thu ngắn hạn	7.68	2.69	3.13	1.64
Hàng tồn kho	78.4	68.3	47.7	48.8
Tài sản ngắn hạn khác	0.84	2.17	1.00	1.81
Tài sản dài hạn	**108**	**127**	**173**	**179**
Phải thu dài hạn	0	24.0	0	14.1
Tài sản cố định	81.0	78.1	74.2	71.4
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.02	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	76.5	74.0
Tài sản dài hạn khác	9.48	9.69	8.94	8.47
Lợi thế thương mại	17.2	15.1	12.9	10.8
Nợ phải trả	**39.1**	**19.4**	**20.5**	**21.4**
Nợ ngắn hạn	**38.9**	**19.2**	**20.3**	**21.2**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	33.5	14.3	8.70	6.21
Phải trả người bán ngắn hạn	3.24	2.07	8.02	5.97
Nợ dài hạn	**0.20**	**0.20**	**0.20**	**0.20**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**195**	**238**	**250**	**262**
Vốn chủ sở hữu	**195**	**238**	**250**	**262**
Vốn điều lệ	173	200	220	242
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**